

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/DS-PT
Ngày: 27 - 5 - 2021.
V/v: tranh chấp dân sự
yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Hùng
Các Thẩm phán: Ông Dư Thành Trung
Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nghi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2021/TLPT-DS ngày 05/4/2021, về việc “*Tranh chấp về dân sự yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐ-PT ngày 04/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V và bà Nguyễn Như N; Cùng trú tại: Số 695 thôn Lạc Viên B, xã Lạc X, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H; Cùng trú tại: Số 12, Thôn Phú Thạnh, xã Hiệp T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Người kháng cáo:* Bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình của nguyên đơn vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V, bà Nguyễn Như N thì:*

Trước đây vào năm 2016 bà Nguyễn Như N có có đứng ra chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đỗ Trung T, bà Lê Thị Hoàng H một lô đất tại thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đ, Lâm Đồng, tuy nhiên khi làm hợp đồng chuyển nhượng thì ông Đỗ Trung T yêu cầu ghi tên bên nhận chuyển nhượng là Mai Văn T. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 1.900.000.000 đồng và do chưa có tiền trả nên vợ chồng ông T, bà H đã viết giấy mượn tiền ngày 25/8/2016 có nội dung vợ chồng ông bà cho vợ chồng ông T, bà H vay 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng), hẹn trong vòng 10 ngày sẽ trả.

Tuy nhiên, đến hạn vợ chồng ông T, bà H không thực hiện trả tiền như đã cam kết, sau đó đến ngày 13/9/2016 vợ chồng ông T, bà H mới trả cho ông bà được 500.000.000 đồng và ông T đã viết lại giấy mượn tiền ngày 13/9/2016 nội dung thể hiện vợ chồng ông T, bà H có mượn vợ chồng ông bà số tiền 1.400.000.000 đồng, hẹn 10 ngày sau sẽ trả. Sau khi viết giấy mượn tiền ngày 13/9/2016 vợ chồng ông T, bà H đã trả tiếp cho ông bà tổng cộng 134.000.000 đồng, cụ thể: 01 lần trả 17.000.000 đồng thông qua tài khoản của Đỗ Thùy Giang (là cháu của ông bà, do thời điểm này vợ chồng ông bà đi nước ngoài); 01 lần trả 20.000.000 đồng và ông có ký giấy nhận tiền này cho bà H giữ; 01 lần trả 97.000.000 đồng thông qua cháu Đỗ Thùy Dung (do thời điểm này vợ chồng ông bà đi nước ngoài). Đối với ba lần trả nợ tổng cộng 134.000.000 đồng nêu trên đều là trả tiền lãi của khoản nợ 1.400.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng khoản vay 1.900.000.000 đồng thì vợ chồng T, bà H đã trả được cho vợ chồng ông bà số tiền 500.000.000 đồng nợ gốc và số tiền 134.000.000 đồng trả tiền lãi. Đến ngày 01/01/2020 hai bên tiếp tục xác nhận vợ chồng ông T, bà H còn nợ vợ chồng ông V, bà N 1.900.000.000 đồng và thỏa thuận thời hạn trả nợ đến ngày 30/6/2020 nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Nay vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà H phải có trách nhiệm trả số tiền 2.072.000.000 đồng, trong đó 1.400.000.000 đồng nợ gốc và 672.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 14/9/2016 đến là 48 tháng với mức lãi suất 1%/tháng. Ngoài ra vợ chồng ông bà không yêu cầu gì thêm.

** Bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T, bà Lê Thị Hoàng H do bà Phan Thị Lê Thủy đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vợ chồng ông Đỗ Trung T, bà Lê Thị Hoàng H có vay của vợ chồng ông V, bà N số tiền 1.900.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 25/8/2016 như vợ chồng ông V, bà N tự trình bày. Tuy nhiên, trong số tiền 1.900.000.000 đồng này bao gồm cả gốc và lãi (cụ thể nợ gốc, nợ lãi bao nhiêu thì không biết).

Quá trình vay vợ chồng ông T, bà H đã trả được 500.000.000 đồng nên tính đến ngày 13/9/2016 ông T, bà H còn nợ bà N, bà N số tiền 1.400.000.000 đồng (trong số tiền này bao gồm cả gốc và lãi). Ông T, bà H thừa nhận 03 giấy vay tiền vào các ngày 25/8/2016; ngày 13/9/2016 và ngày 01/01/2020 là đúng.

Sau đó vợ chồng ông T, bà H đã trả thêm được nhiều lần tổng cộng được 1.004.000.000 đồng nên vào ngày 25/12/2017 ông T, bà H chỉ còn nợ bà N, bà Nợ 396.000.000 đồng nợ gốc. Khi đó hai bên tính toán tiền lãi đến thời điểm ngày 25/12/2017 là 433.000.000 đồng nên tổng cộng vợ chồng ông T, bà H còn nợ vợ chồng ông V, bà N là 829.000.000 đồng (gồm 396.000.000 đồng nợ gốc và 433.000.000 đồng nợ lãi).

Sau đó ông T, bà H trả thêm được 100.000.000 đồng (ông T, bà H nhờ ông Tư đưa giùm cho bà N) nên chỉ còn 729.000.000 đồng, bà N có ghi vào sổ của ông T, bà H thể hiện số tiền này nhưng bà H, ông T chưa tìm được tài liệu, chứng cứ này.

Đến ngày 25/12/2018 hai bên tính tiền lãi trong một năm của số tiền 729.000.000 đồng là 798.000.000 đồng, nên tổng cộng vợ chồng ông T, bà H nợ vợ chồng ông V, bà N số tiền 1.527.000.000 đồng, phần tính toán này do bà H tự tính và viết trong sổ. Hiện nay vợ chồng ông T, bà H không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho số tiền đã trả và số tiền còn nợ vợ chồng ông T, bà H như đã nêu trên.

Đối với ba lần vợ chồng ông T, bà H trả nợ số tiền 134.000.000 đồng như ông V, bà N trình bày thì ông T, bà H thừa nhận là đúng. Tuy nhiên thời gian trả 03 lần này là sau ngày 25/12/2017 (không nhớ chính xác ngày tháng nào).

Nay vợ chồng bà N, bà Nợ yêu cầu vợ chồng ông T, bà H phải trả tổng số tiền 2.072.000.000 đồng, trong đó 1.400.000.000 đồng nợ gốc và 672.000.000 đồng tiền lãi thì vợ chồng ông T, bà H không đồng ý. Ngoài ra không trình bày gì thêm.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DSST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp về dân sự yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” của nguyên đơn là vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V, bà Nguyễn Như N.

Buộc vợ chồng ông Đỗ Trung T, bà Lê Thị Hoàng H có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V, bà Nguyễn Như N số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng) nợ gốc và 457.500.000 đồng nợ lãi. Tổng cộng vợ

chồng ông Đỗ Trung T, bà Lê Thị Hoàng H phải trả cho vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V, bà Nguyễn Như N 1.857.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/02/2021, bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H làm đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay: Bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, phía nguyên đơn không kháng cáo đề nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Xuất phát từ việc ngày 25/8/2016 vợ chồng ông V, bà Nợ có cho vợ chồng ông T, bà H vay số tiền 1.900.000.000 đồng, hạn 10 ngày sẽ trả. Tuy nhiên, đến hạn vợ chồng ông T, bà H không thực hiện trả tiền như đã cam kết, sau đó vợ chồng ông T, bà H đã trả được 500.000.000 đồng nên hai bên thỏa thuận viết lại nội dung giấy vay tiền ngày 13/9/2016 thể hiện nội dung vợ chồng ông T, bà H có mượn vợ chồng ông, bà số tiền 1.400.000.000 đồng, hạn 10 ngày sau sẽ trả. Sau đó vợ chồng ông T, bà H có trả cho vợ chồng ông V, bà N số tiền 134.000.000 đồng tiền lãi.

Đến ngày 01/01/2020 hai bên viết lại giấy mượn tiền thể hiện vợ chồng ông T, bà H nợ vợ chồng bà N, bà N số tiền 1.900.000.000 đồng và hạn đến ngày 30/6/2020 sẽ trả. Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất. Đến hạn phía vợ chồng ông T, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết nên nguyên đơn vợ chồng bà N, bà Nợ yêu cầu phía bị đơn vợ chồng ông T, bà H phải trả cho vợ chồng ông số tiền 2.072.000.000 đồng (trong đó có 1.400.00.000 đồng tiền nợ gốc và còn lại tiền lãi là 672.000.000 đồng), phía bị đơn không đồng ý vì cho rằng đã trả tiền cho bị đơn nhiều lần (trong đó có cả nợ gốc và nợ lãi) nên chỉ còn nợ lại 729.000.000 đồng, sau đó cộng cả nợ gốc và nợ lãi thì vợ chồng bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 1.527.000.000 đồng nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về dân sự yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo, do đó về hình thức là hợp lệ. Về người tham gia tố tụng trong vụ án và tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa người kháng cáo là bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H thì thấy rằng:

[3.1]. Theo giấy vay tiền ghi ngày 25/8/2016, ngày 13/9/2016, ngày 01/01/2020 cụ thể như sau: Ngày 25/8/2016 vợ chồng ông T, bà H viết giấy mượn tiền vợ chồng ông V, bà N số tiền 1.900.000.000 đồng, thỏa thuận 10 ngày sẽ trả. Sau đó ông T, bà H đã trả được 500.000.000 đồng nên ngày 13/9/2016 hai bên viết lại giấy mượn tiền là vợ chồng ông T, bà H còn nợ vợ chồng ông V, bà N số tiền 1.400.000.000 đồng, hẹn 10 ngày sau sẽ trả. Đến ngày 01/01/2020 hai bên viết lại giấy mượn tiền là ông T, bà H nợ vợ chồng ông V, bà N số tiền 1.900.000.000 đồng hẹn đến ngày 30/6/2020 sẽ trả.

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình và những lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn thể hiện bị đơn có nợ nguyên đơn số tiền 1.400.000.000 đồng tiền gốc là có thật.

Tuy nhiên, theo bị đơn vợ chồng ông T, bà H cho rằng trong số tiền viết trong giấy nhận nợ ngày 25/8/2016 mà nguyên đơn khởi kiện thì trong đó có tiền nợ gốc và nợ lãi. Sau đó, bị đơn đã trả được 500.000.000 đồng nên ngày 13/9/2016 hai bên viết lại giấy mượn tiền là còn nợ nguyên đơn 1.400.000.000 đồng. Sau ngày 13/9/2016 thì bị đơn đã trả nhiều lần cho nguyên đơn tổng cộng là 1.004.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại tiền nợ gốc là 396.000.000 đồng sau đó hai bên tính lãi đến ngày 25/12/2018 thì bị đơn vợ chồng ông T, bà H còn nợ nguyên đơn vợ chồng ông V, bà N số tiền 1.527.000.000 đồng. Tuy nhiên, phía bị đơn chỉ cung cấp một bản chụp thể hiện ngày 25/12/16 390.000

Lãi đến ngày 25/12/2017: $396 \times 3 \times 365 = 433.000$

Đồng thời, cho rằng số tiền 1.900.000.000 đồng xuất phát từ khoản nợ gốc 396.000.000 đồng ngày 25/12/2016 và tính lãi thêm nên thành 1.900.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không thừa nhận mà chỉ thừa nhận có nhận của bị đơn số tiền 134.000.000 đồng tiền lãi và 500.000.000 đồng tiền gốc.

Mặc khác, tài liệu phía bị đơn xuất trình không thể hiện nội dung không rõ ràng nên không chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là có căn cứ.

[3.2]. Trong nội dung của giấy vay tiền ngày 25/8/2016, ngày 13/9/2016 và ngày 01/01/2020 không thể hiện lãi suất. Tuy nhiên, vợ chồng ông V, bà N thừa nhận đã nhận của vợ chồng ông T, bà H 134.000.000 đồng tiền lãi suất, bị đơn vợ chồng ông T, bà H trình bày có trả nhiều lần tiền lãi cho vợ chồng ông V, bà N nên chỉ còn nợ lại 396.000.000 đồng tiền gốc, sau đó tiếp tục trả 100.000.000 đồng và tính lãi đến ngày 25/12/2018 thì bị đơn còn nợ số tiền 1.527.000.000 đồng bao gồm cả gốc và lãi nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc trả tiền này.

Tại giai đoạn sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất phát sinh trước ngày 01/01/2017 là 9%/năm và sau ngày 01/01/2017 là 10%/năm và buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là 591.500.000 đồng và không tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa chính xác.

Bởi lẽ, thời điểm hai bên chốt nợ là ngày 13/9/2016, hạn 10 ngày sẽ trả như vậy ngày đến hạn trả nợ là ngày 24/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/01/2021. Nên cần áp dụng lãi suất theo quy định Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 1 của Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất là 9%/1 năm. Do đó, lãi suất được tính như sau:

$0,75\%/1 \text{ tháng} \times 1.400.000.000 \text{ đồng} \times 51 \text{ tháng (từ ngày 24/9/2016 đến ngày 21/01/2021)} = 535.500.000 \text{ đồng tiền lãi} - 134.000.000 \text{ đồng tiền lãi đã nhận} = 401.500.000 \text{ đồng tiền lãi suất.}$

[3.3]. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

[4] Từ những phân tích nêu trên xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, nội dung của vụ án. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 1.400.000.000 đồng là phù hợp. Tuy nhiên, về phần tính lãi suất và cách tuyên là chưa phù hợp cần phải sửa lại phần này.

Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H.

[5] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm. Bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V và bà Nguyễn Thị Ngự là 1.801.500.000 đồng ($36.000.000 \text{ đồng} + (1001.500.000 \text{ đồng} \times 3\% \text{ của phần giá trị tranh chấp vượt quá } 800.000.000 \text{ đồng}) = 66.045.000 \text{ đồng.}$

Nguyên đơn vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V và bà Nguyễn Như N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là: 270.500.000 đồng x 5% = 13.525.000 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DSST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Xử.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp về dân sự yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” của nguyên đơn vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V và bà Nguyễn Như N.

Buộc vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V và bà Nguyễn Như N số tiền 1.400.000.000 đồng nợ gốc và 401.500.000 đồng tiền nợ lãi. Tổng cộng vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H phải trả cho vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V, bà Nguyễn Như N số tiền 1.801.500.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H phải chịu 66.045.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 600.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0001157 và biên lai thu số 0001156 ngày 22/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Ông Đỗ Trung T và bà Lê Thị Hoàng H còn phải nộp 65.445.000 đồng tiền án phí.

Nguyên đơn vợ chồng ông Trịnh Nguyễn V và bà Nguyễn Như N phải chịu 13.525.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền

36.720.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000584 ngày 02/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho ông Trịnh Nguyễn V và bà Nguyễn Như N 23.195.000 đồng tiền án phí còn dư.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ &THA;
- TAND H. Đức Trọng;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Đức Trọng;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Mạnh Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

.....

.....

Đỗ Mạnh Hùng

